

DANH SÁCH THU TIỀN

T10/2025 (Thu CSBT tháng 9,10; tiền ăn T10, Tiền sữa T10, tiền mua sắm ĐD chung) - Lớp: C 2

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011901074	Nguyễn Hoài An		1	90.000	2	220.000	20		400.000	19		102.600	812.600			812.600	
2	NAN011901075	Nguyễn Thị An Bình		1	90.000	2	220.000	21		420.000	20		108.000	838.000			838.000	
3	NAN011901076	Nguyễn Mỹ Chi		1	90.000	2	220.000	6		120.000	8		43.200	473.200			473.200	
4	NAN011901077	Phan Minh Đạt		1	90.000	2	220.000	13		260.000				570.000			570.000	
5	NAN011901078	Nguyễn Thị Dung		1	90.000	2	220.000	21		420.000	20		108.000	838.000			838.000	
6	NAN011901079	Nguyễn Ánh Dương		1	90.000	2	220.000	14		280.000	15		81.000	671.000			671.000	
7	NAN011901080	Nguyễn Ngọc Trâm		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
8	NAN011901081	Nguyễn Thị Ngọc Hà		1	90.000	2	220.000	18		360.000	16		86.400	756.400			756.400	
9	NAN011901082	Phạm Thị Ngọc Hân		1	90.000	2	220.000	19		380.000	19		102.600	792.600			792.600	
10	NAN011901083	Nguyễn Phi Bảo Khang		1	90.000	2	220.000	21		420.000	20		108.000	838.000			838.000	
11	NAN011901084	Nguyễn Bảo Ngọc		1	90.000	2	220.000	1		20.000				330.000			330.000	
12	NAN011901085	Nguyễn Ngọc Tú Linh		1	90.000	2	220.000	10		200.000				510.000			510.000	
13	NAN011901086	Nguyễn Phi Nhật Minh		1	90.000	2	220.000	15		300.000	13		70.200	680.200			680.200	
14	NAN011901087	Nguyễn Quỳnh Nga		1	90.000	2	220.000	19		380.000				690.000			690.000	
15	NAN011901088	Trần Hà Quỳnh Nhi		1	90.000	2	220.000	14		280.000				590.000			590.000	
16	NAN011901089	Trần Mậu Pháp		1	90.000	2	220.000	16		320.000	16		54.000	684.000			684.000	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đã g ký	Tồn sd	Số tiền	Đã g ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011901090	Trần Mậu Hoàng Phát		1	90.000	2	220.000	20		400.000	19		102.600	812.600			812.600	
18	NAN011901091	Nguyễn Đức Hoàng Phúc		1	90.000	2	220.000	21		420.000	20		108.000	838.000			838.000	
19	NAN011901092	Nguyễn Phi Tuấn Thành		1	90.000	2	220.000	21		420.000	20		108.000	838.000			838.000	
20	NAN011901093	Trần Mậu An Thi		1	90.000	2	220.000	20		400.000	18		97.200	807.200			807.200	
21	NAN011901094	Trần Hoàng Tú		1	90.000	2	220.000	9		180.000	9		48.600	538.600			538.600	
22	NAN011901095	Cao Nguyễn Thảo Vy		1	90.000	2	220.000	20		400.000	19		102.600	812.600			812.600	
Tổng cộng				22	1.980.000	44	4.840.000	359		7.180.000	291		1.539.000	15.539.000			15.539.000	

Bằng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu